



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ**

Laboratory: **Applied Research and Technological Center**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Tháp**

Organization: **Dong Thap Department of Science and Technology**

Số hiệu/Code: **VILAS 369**

Chuẩn mực công nhận/ **ISO/IEC 17025:2017**

Accreditation criteria

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh, Hóa**

Field: **Biological, Chemical**

Người quản lý **Võ Thị Bích Trân**

Laboratory manager: **Vo Thi Bich Tran**

Hiệu lực công nhận/ **Kể từ ngày / /2026 đến ngày 28/02/2030**

Period of validation:

Địa chỉ/ Address: **Khu phố Hội Gia, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp**

**Hoi Gia town, My Phong ward, Dong Thap province.**

Địa điểm/Location: **Khu phố Hội Gia, phường Mỹ Phong, tỉnh Đồng Tháp**

**Hoi Gia town, My Phong ward, Dong Thap province.**

Điện thoại/ Tel: **(+84) 273 3872 454**

E-mail: **dovetecvn@gmail.com**

Website **https://dovetec.vn**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 369**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh**

*Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	<b>Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dưới đất</b> <i>Domestic water, bottled drinking water, ground water</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019
2.	<b>Nước sạch, nước uống đóng chai</b> <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of intestinal enterococci</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899- 2:2000)
3.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp lọc màng <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2010)
4.	<b>Nước mặt, nước thải</b> <i>Surface water, wastewater</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm có số xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Most probable number technique</i>		SMEWW 9221 B: 2023
5.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of fecal coliforms</i> <i>Most probable number technique</i>		SMEWW 9221 B&E: 2023
6.		Định lượng <i>E. coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive E. coli</i> <i>Most probable number technique</i>		SMEWW 9221 B,E,G: 2023
7.	<b>Phân bón</b> <i>Fertilizers</i>	Định lượng <i>E. coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive E. coli</i> <i>Most probable number technique</i>		HD.KT.03.12 (2025) (Ref. TCVN 6846:2007)

**Ghi chú/ Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnamese Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/*The International Organization for Standardization*
- SMEWW: Phương pháp tiêu chuẩn kiểm tra nước và nước thải/*Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater*
- HD.KT...: phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 369**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa**

*Field of testing: Chemical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước mưa, nước dưới đất, nước mặt, nước thải, bùn thải <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, ground water, surface water, wastewater, sludge</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
2.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước mưa, nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua Chuẩn độ bạc Nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo) <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	17,0 mg/L	TCVN 6194:1996 (ISO 9297:1989)
3.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite content Molecular absorption spectrometric method</i>	0,007 mg/L	TCVN 6178:1996 (ISO 6777:1984)
4.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axit sulfosalicylic <i>Determination of nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,10 mg/L	TCVN 6180:1996 (ISO 7890-3:1988)
5.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp trắc phổ dùng Amoni Molipdat <i>Determination of Phosphorous content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,070 mg/L	TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 369**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
6.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước dưới đất, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, bottled drinking water, bottled natural mineral water, ground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp Phenanthroline <i>Determination of Iron content Phenanthroline method</i>	0,20 mg/L	SMEWW 3500-Fe B: 2023
7.	Nước sạch, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, surface water wastewater</i>	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh <i>Determination of suspended solids by filtration through glass-fibers filters</i>	4,0 mg/L	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
8.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand</i>	40 mgO <sub>2</sub> /L	SMEWW 5220 C: 2023
9.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng Nito <i>Determination of nitrogen content</i>	0,10 mg/L	SMEWW 4500 N.C: 2023 và/and SMEWW 4500 NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023
10.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nito <i>Determination of Nitrogen content</i>	9,0 mg/L	TCVN 6638:2000 (ISO 10048:1991)
11.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp chưng cất và chuẩn độ <i>Determination of Ammonium content Distillation and titration method</i>	1,2 mg/L	TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984)
12.	Nước sạch, nước dưới đất, nước mặt <i>Domestic water, ground water, surface water</i>	Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp quang phổ bằng tay <i>Determination of Ammonium content Manual spectrometric method</i>	0,10 mg/L	TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 369**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
13.	<b>Nước sạch, nước uống, nước thải</b> <i>Domestic water, drinking water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clo tổng số Phương pháp chuẩn độ sử dụng N,N-dietyl-1,4-Penylenđiamin <i>Determination of Total Chlorine Titrimetric method using N,N dietyl-1,4-Phenylenediamine</i>	(0,02~2,0) mg/L	HACH method 8167 (2022)
14.	<b>Nước sạch, nước uống đóng chai</b> <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp đo trực tiếp <i>Determination of total dissolved solids content Direct measurement method</i>	3,0 mg/L	HD.KT.02.12 (2023)
15.		Xác định hàm lượng Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Sulfate content Spectrophotometric method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> .E:2023
16.		Xác định hàm lượng Sunfua (S <sup>2-</sup> ) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of sulfide content Spectrophotometric method</i>	0,040 mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B,D:2023
17.		Xác định chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titrimetric method</i>	1,0 mg/L	TCVN 6186:1996
18.		Xác định độ màu Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of Color Spectrophotometric method</i>	5 TCU	TCVN 6185C:2015
19.		Xác định độ đục Phương pháp định lượng <i>Determination of Turbidity Quantitative method</i>	0,50 NTU	TCVN 12402-1:2020
20.		Xác định hàm lượng Xyanua (CN <sup>-</sup> ) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of cyanide content Spectrophotometric method</i>	0,010 mg/L	TCVN 6181:1996
21.		Xác định hàm lượng Florua (F <sup>-</sup> ) Phương pháp quang phổ so màu <i>Determination of fluoride content Spectrophotometric method</i>	0,070 mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .D:2023

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 369**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
22.	<b>Nước sạch, nước uống đóng chai</b> <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do Phương pháp chuẩn độ sử dụng N,N- dietyl-1,4-Penylenđiamin <i>Determination of Free Chlorine Titrimetric method using N,N dietyl- 1,4-Phenylenediamine</i>	(0,02~2,0) mg/L	HACH method 8021 (2024)
23.		Xác định hàm lượng Asen Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Arsenic content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
24.		Xác định hàm lượng Chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Lead (content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
25.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cadmium content GF-AAS method</i>	0,3 µg/L	SMEWW 3113B: 2023
26.		Xác định hàm lượng Selen Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Selenium content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
27.		Xác định hàm lượng Niken Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Nickel content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
28.		Xác định hàm lượng Crom Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Chromium content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
29.		Xác định hàm lượng Antimon Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Antimony content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3113B:2023
30.		Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	0,5 µg/L	TCVN 7877:2008
31.		Xác định hàm lượng Đồng Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper content F-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3111B: 2023

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 369**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
32.	<b>Nước sạch, nước uống đóng chai</b> <i>Domestic water, bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese content F-AAS method</i>	0,050 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
33.		Xác định hàm lượng Kẽm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc content F-AAS method</i>	0,050 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
34.		Xác định hàm lượng Natri Phương pháp F-AAS <i>Determination of Sodium content F-AAS method</i>	1,0 mg/L	TCVN 6196-1:1996
35.		Xác định tổng Canxi và Magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	5,0 mg CaCO <sub>3</sub> /L	TCVN 6224:1996
36.		Xác định tổng hoạt động phóng xạ Beta (β) trong nước không mặn Phương pháp lắng đọng nguồn mỏng <i>Determination of gross Beta (β) activity in non-saline water Thin source deposit method</i>	0,27 Bq/L	TCVN8879:2011
37.	<b>Thức ăn chăn nuôi</b> <i>Animal feed</i>	Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	0,5 %	TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)
38.		Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng Prôtein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content Kjeldahl method</i>	Nitơ/Nitrogen: 0,03 % Protein thô/ Crude protein: 0,20 %	TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005)
39.	<b>Phân bón</b> <i>Fertilizers</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 13263-9:2020
40.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>	1,0 %	TCVN 9297:2012
41.		Xác định cacbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley-Black <i>Determination of total organic carbon Walkley-Black method</i>	0,3 %	TCVN 9294:2012

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 369**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử</b> <i>Materials or product tested</i>	<b>Tên phép thử cụ thể</b> <i>The name of specific tests</i>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo</b> <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	<b>Phương pháp thử</b> <i>Test method</i>
42.	<b>Phân bón</b> <i>Fertilizers</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số <i>Determination of total Nitrogen content</i>	0,04 %	TCVN 8557:2010
43.		Xác định hàm lượng Kali hữu hiệu <i>Determination of available Potassium content</i>	0,0020 %	TCVN 8560:2018
44.		Xác định hàm lượng Phospho hữu hiệu <i>Determination of available phosphorus content</i>	0,020 %	TCVN 8559:2010
45.		Xác định hàm lượng Asen tổng số. Phương pháp GF-AAS <i>Determination of total Arsenic content GF-AAS method</i>	0,25 mg/kg	TCVN 11403:2016
46.		Xác định hàm lượng Chì tổng số Phương pháp hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of total Lead content Electrothermal AAS method</i>	0,25 mg/kg	TCVN 9290:2018
47.		Xác định hàm lượng Cadimi tổng số Phương pháp hấp thụ nguyên tử nhiệt điện <i>Determination of total Cadmium content Electrothermal AAS method</i>	0,10 mg/kg	TCVN 9291:2018
48.		Xác định hàm lượng thủy ngân tổng số Phương pháp CV-AAS <i>Determination of total Mercury content CV-AAS method</i>	0,125 mg/kg	TCVN 10676:2015

**Ghi chú/ Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/Vietnamese Standard
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá Quốc tế/ The International Organization for Standardization
- SMEWW: Phương pháp tiêu chuẩn kiểm tra nước và nước thải/Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater
- HD.KT...: phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory developed method

Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ (Đồng Tháp) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ (Đồng Tháp) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Applied Research and Technological Center (Dong Thap) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

